

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1819/QĐ-UBND

*Phú Yên, ngày 02 tháng 11 năm 2011*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng**  
**tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2020**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2011-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Tờ trình số 222/TTr-SNN ngày 17 tháng 10 năm 2011),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2011-2020, với các nội dung chủ yếu như sau:

**I. Mục tiêu, nhiệm vụ**

**1. Mục tiêu:**

Phát triển lâm nghiệp toàn diện từ quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 287.900 ha đất đã quy hoạch lâm nghiệp. Hoàn thiện việc giao rừng và đất lâm nghiệp cho các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội và hộ gia đình, cá nhân, nhằm sử dụng có hiệu quả diện tích đất lâm nghiệp; góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh, xóa đói giảm nghèo, ổn định và từng bước cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào miền núi.

Xây dựng và ổn định diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất, nâng tỷ lệ độ che phủ của rừng đến năm 2015 tối thiểu là 39% và 45% vào năm 2020. Phấn đấu nâng cao năng suất, chất lượng của rừng tự nhiên và rừng trồng, phát huy tối đa chức năng phòng hộ của rừng, bảo vệ an toàn cho các công trình công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, khu dân cư.

2. Về nhiệm vụ, chỉ tiêu chủ yếu và tiến độ thực hiện sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2011-2020 (chi tiết theo Biểu 01 đính kèm).

## **II. Quy hoạch Bảo vệ và phát triển rừng**

### 1. Bảo vệ rừng:

a) Quản lý, bảo vệ rừng: 248.118 ha. Trong đó:

- Rừng hiện có: 198.910 ha.

- Rừng tạo mới: 49.208 ha.

b) Giao khoán bảo vệ rừng: 57.472 ha (bình quân 5.750 ha/năm).

### 2. Phát triển rừng:

a) Khoanh nuôi phục hồi rừng: 12.313 (bình quân 1.230 ha/năm);

b) Trồng mới rừng: 36.950 ha (bình quân 3.695 ha/năm);

Trong đó:

- Rừng đặc dụng: 1.250 ha.

- Rừng phòng hộ đầu nguồn: 5.560 ha.

- Rừng ngập mặn phòng hộ ven biển: 250 ha.

- Rừng sản xuất: 29.890 ha.

c) Trồng lại rừng: 21.117 ha (bình quân 2.100 ha/năm).

d) Cải tạo nâng cấp rừng: 1.270 ha (bình quân 250 ha/năm).

### 3. Khai thác rừng:

a) Khai thác rừng tự nhiên:

- Khai thác gỗ: 52.500 m<sup>3</sup> (bình quân 5.250 m<sup>3</sup>/năm);

- Khai thác củi: 26.245 m<sup>3</sup> (bình quân 2.620 ster/năm);

- Khai thác song mây: 2.000 tấn (bình quân 200 tấn/năm).

b) Khai thác rừng trồng:

- Khai thác gỗ: 1.328.196 m<sup>3</sup> (bình quân 132.820 m<sup>3</sup>/năm);

- Khai thác củi: 349.525 ster (bình quân 34.950 ster/năm).

### 4. Chế biến gỗ:

Củng cố và tăng cường mạng lưới chế biến lâm sản hiện có, tạo vùng nguyên liệu cho các nhà máy, cơ sở chế biến lâm sản phát triển; xây dựng thêm từ 03 - 04 nhà máy chế biến gỗ nội địa và xuất khẩu.

5. Các hoạt động khác: theo Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

### **III. Tổng hợp vốn đầu tư và nguồn vốn**

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 là: 1.886.303 triệu đồng, trong đó:

1. Phân theo nội dung đầu tư:

a) Giai đoạn 2011-2015: 972.765 triệu đồng; bao gồm:

- Bảo vệ rừng: 74.802 triệu đồng;
- Phát triển rừng: 653.348 triệu đồng;
- Chi phí khác: 86.478 triệu đồng;
- Chi phí cho các hoạt động khác của các dự án ODA: 77.424 triệu đồng;
- Chi phí quản lý: 80.713 triệu đồng.

b) Giai đoạn 2016-2020 là: 913.538 triệu đồng (*theo Biểu 02 đính kèm*).

c) Tổng cộng cả 02 giai đoạn (từ 2011-2020), gồm:

- Bảo vệ rừng: 148.057 triệu đồng;
- Phát triển rừng: 1.322.908 triệu đồng;
- Chi phí khác: 174.151 triệu đồng;
- Chi phí cho các hoạt động khác của các dự án ODA: 77.424 triệu đồng;
- Chi phí quản lý: 163.763 triệu đồng.

*(Chi tiết theo Biểu 02 đính kèm)*

2. Phân theo nguồn vốn đầu tư:

a) Giai đoạn 2011-2015: 972.765 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn ngân sách nhà nước: 265.613 triệu đồng, (bao gồm ngân sách Trung ương 180.407 triệu đồng, ngân sách địa phương 85.206 triệu đồng);
- Vốn vay ODA: 125.437 triệu đồng;
- Vốn viện trợ không hoàn lại: 48.016 triệu đồng;
- Vốn vay tín dụng ưu đãi: 125.609 triệu đồng;
- Vốn của các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân: 408.091 triệu đồng.

*(Bình quân đầu tư 194.553 triệu đồng/năm)*

b) Giai đoạn 2016-2020 là: 913.538 triệu đồng (*chi tiết theo Biểu 03*).

c) Tổng cộng cả 02 giai đoạn (từ 2011-2020), như sau:

- Vốn ngân sách nhà nước: 515.416 triệu đồng, (bao gồm ngân sách Trung ương 383.256 triệu đồng, ngân sách địa phương 132.160 triệu đồng);

- Vốn vay ODA: 125.437 triệu đồng;

- Vốn viện trợ không hoàn lại: 48.016 triệu đồng;

- Vốn vay tín dụng ưu đãi: 307.112 triệu đồng;

- Vốn của các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân: 890.323 triệu đồng.

(Bình quân đầu tư 188.630 triệu đồng/năm)

(Chi tiết theo biểu số 3a và 3b đính kèm)

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện, giám sát đánh giá Quy hoạch.

1. Tổ chức thực hiện:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố rộng rãi, công khai Quy hoạch được duyệt theo quy định hiện hành. Chủ trì, phối hợp các địa phương quản lý chặt chẽ việc thực hiện Quy hoạch này. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn Tỉnh.

Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch hàng năm phù hợp Quy hoạch đảm bảo đồng bộ, toàn diện, đạt kết quả và hiệu quả cao. Có trách nhiệm tổng hợp đề xuất UBND tỉnh gửi báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch hàng năm, kỳ quy hoạch theo đúng quy định.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối, bố trí vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn đầu tư khác theo quy định để thực hiện các nội dung Quy hoạch.

c) Sở Tài nguyên Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương rà soát quy hoạch sử dụng đất; thực hiện giao, cho thuê đất lâm nghiệp đảm bảo đúng quy trình và tiến độ thời gian.

d) Các sở, ban, ngành khác có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện các nội dung của Quy hoạch có liên quan đến chức năng, thẩm quyền quản lý.

đ) UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về lâm nghiệp để quản lý Quy hoạch theo luật định; chỉ đạo triển khai các chương trình, dự án liên quan trên địa bàn theo đúng Quy hoạch được phê duyệt. Có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch hàng năm, kỳ quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

e) Các chủ rừng, các tổ chức, doanh nghiệp về lĩnh vực lâm nghiệp có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và

Phát triển rừng; tổ chức sản xuất kinh doanh, chế biến lâm sản phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

2. Giám sát, đánh giá: Hàng năm, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất tổ chức giám sát đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, dự án để triển khai Quy hoạch. Đồng thời phối hợp, phục vụ các đợt giám sát, kiểm tra của cơ quan thẩm quyền đối với nội dung liên quan theo Luật định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Trúc**

**Biểu số 01: Các chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu và tiến độ thực hiện sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2011-2020**  
(Kèm theo Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 02/11/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Hạng mục	Tổng	Thực hiện 2011-2015	Thực hiện 2016-2020
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu bảo vệ rừng</b>			
1	Chỉ tiêu về độ che phủ		Trên 39%	45%
2	Bảo vệ rừng (ha)		198.910	245.996
3	Giao khoán quản lý bảo vệ rừng (ha)	57.472	33.429	24.043
4	Xây dựng hệ thống băng cản lửa (km)	1.156	563	593
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu phát triển rừng</b>			
1	Khoanh nuôi phục hồi rừng (ha)	12.313	5.846	6.467
2	Trồng rừng (ha)	59.337	29.660	29.677
2.1	Trồng mới rừng (ha)	36.950	18.310	18.640
2.2	Trồng lại rừng sau khai thác (ha)	21.117	10.080	11.037
2.3	Cải tạo, nâng cấp rừng PH, ĐD (ha)	1.270	1.270	
3	Trồng cây phân tán (triệu cây)	10	5	5
<b>III</b>	<b>Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản</b>			
1	Khai thác rừng	1.380.696	677.338	703.358
-	Khai thác gỗ rừng tự nhiên (m <sup>3</sup> )	52.500	27.500	25.000
-	Khai thác gỗ rừng trồng (m <sup>3</sup> )	1.328.196	649.838	678.358
-	Khai thác củi (Ster)	375.770	184.755,0	191.015
-	Lâm sản ngoài gỗ (song mây các loại)	2.000	1.000	1.000
2	Chế biến gỗ			
-	Duy trì các cơ sở hiện có	100%	100%	100%
-	Xây dựng mới nhà máy chế biến gỗ	4 cơ sở	2	2
-	Gỗ xẻ (m <sup>3</sup> )	31.150	14.600	14.600
-	Gỗ ván (m <sup>3</sup> )	32.950	15.200	15.200
-	Sản phẩm gỗ tinh chế, mỹ nghệ (m <sup>3</sup> )	125.000	50.000	75.000
-	Lâm sản ngoài gỗ (song mây các loại)	2.000	1.000	1.000
<b>IV</b>	<b>Các công tác khác</b>			
1	Cải tạo, nâng cấp vườn ươm	12 vườn	12 vườn	
2	Xây dựng vườn cây đầu dòng (ha)	20	10	10
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng			
-	Sửa chữa, bảo dưỡng (km)	450	200	250
-	Mở mới đường lâm nghiệp (km)	164	79	85
4	Các hoạt động khác của dự án FLITCH			
4.1	Xác định ranh giới rừng (ha)	5.000	5.000	
4.1	Quy hoạch và điều tra rừng			
-	Điều tra tài nguyên rừng (ha)	232.576	232.576	
-	Điều tra XĐBĐ lập địa cấp 1 và 2	148.859	148.859	
-	QH và lập KH quản lý rừng bền vững	1 QH	1 QH	

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Tổng</b>	<b>Thực hiện 2011-2015</b>	<b>Thực hiện 2016-2020</b>
-	Quy hoạch sử dụng đất cấp xã (xã)	11 xã	11 xã	
-	Lập QH phát triển tổng thể xã (CIP)	11 xã	11 xã	
4.2	Phát triển tài nguyên rừng			
-	Thiết kế lập dự toán (ha)	2.878	2.878	
-	Mô hình sản xuất nông lâm kết hợp	405 ha	405 ha	
-	Cải tạo vườn hộ gia đình (hộ)	1.660	1.660	
4.3	Du lịch sinh thái	1 DA	1DA	
4.4	Cải thiện sinh kế			
-	Quỹ phát triển xã	Tổng	Tổng	
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng cấp xã	Tổng	Tổng	
4.5	Phương tiện đi lại và thiết bị	Theo kế hoạch của dự án FLITCH		

**Biểu 02: Tổng hợp vốn đầu tư phân theo giai đoạn**  
 (Kèm theo Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 02/11/2011  
 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>Giai đoạn 2011-2015</b>	<b>Giai đoạn 2016-2020</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.886.303</b>	<b>972.765</b>	<b>913.538</b>
1	Bảo vệ rừng	148.057	74.802	73.255
1.1	Giao khoán bảo vệ rừng	57.472	33.429	24.043
1.2	Chi phí bảo vệ	90.585	41.373	49.212
2	Phát triển rừng	1.322.908	653.348	669.560
2.1	Khoanh nuôi phục hồi rừng	24.618	10.198	14.420
2.2	Trồng rừng	1.298.290	643.150	655.140
3	Chi phí khác	174.151	86.479	87.673
3.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng	146.349	72.067	74.282
3.2	Chi phí khuyến lâm	27.803	14.412	13.391
4	Các hoạt động khác của dự án ODA	77.424	77.424	-
5	Chi phí quản lý	163.763	80.713	83.050

**Biểu 3a: Tổng hợp vốn đầu tư phân theo nguồn vốn**  
 (Kèm theo Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 02/11/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Giai đoạn	Tổng vốn	Vốn ngân sách nhà nước				Vốn vay ODA	Vốn viện trợ	Vốn vay tín dụng	Vốn của các tổ chức, hộ gia đình
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương					
				Hỗ trợ TR SX	Vốn đối ứng				
2011-2015	972.765	265.613	180.407	46.232	38.974	125.437	48.016	125.609	408.091
2016-2020	913.538	249.803	202.849	46.954	0	0	0	181.503	482.232
<b>Tổng cộng 2011-2020</b>	<b>1.886.303</b>	<b>515.416</b>	<b>383.256</b>	<b>93.186</b>	<b>38.974</b>	<b>125.437</b>	<b>48.016</b>	<b>307.112</b>	<b>890.323</b>

**Biểu 3b: Chi tiết vốn đầu tư phân theo nội dung và nguồn vốn**  
(Kèm theo Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 02/11/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Giai đoạn	Hạng mục	Tổng cộng	Tổng vốn ngân sách nhà nước	Vốn NSTW	Vốn NSDP		Vốn vay ODA	Vốn viện trợ	Vốn vay tín dụng ưu đãi	Vốn của các tổ chức, hộ gia đình	Bình quân năm
					Hỗ trợ TR SX	Vốn đối ứng					
Giai đoạn 2011-2015	<b>Tổng cộng</b>	<b>972.765</b>	<b>265.613</b>	<b>180.407</b>	<b>46.232</b>	<b>38.974</b>	<b>125.437</b>	<b>48.016</b>	<b>125.609</b>	<b>408.091</b>	194.553
	<b>1. Bảo vệ rừng</b>	<b>74.802</b>	<b>30.839</b>	<b>30.839</b>			<b>13.970</b>			<b>29.993</b>	14.960
	1.1. Giao khoán bảo vệ rừng	33.429	19.459	19.459			13.970				6.686
	1.2. Chi phí bảo vệ	41.373	11.380	11.380						29.993	8.275
	<b>2. Phát triển rừng</b>	<b>653.348</b>	<b>120.845</b>	<b>80.998</b>	<b>22.336</b>	<b>17.511</b>	<b>42.473</b>	<b>37.212</b>	<b>125.609</b>	<b>327.209</b>	130.670
	2.1. Khoanh nuôi phục hồi rừng	10.198	10.198	10.198							2.040
	- Khoanh nuôi tái sinh	3.670	3.670	3.670							734
	- Khoanh nuôi có trồng bổ sung	6.528	6.528	6.528							1.306
	2.2. Trồng rừng	643.150	110.647	70.800	22.336	17.511	42.473	37.212	125.609	327.209	128.630
	- Trồng mới	422.500	91.597	51.750	22.336	17.511	42.473	37.212	125.609	125.609	84.500
	- Trồng lại rừng	201.600	0							201.600	40.320
	- Cải tạo, nâng cấp rừng trồng	19.050	19.050	19.050							3.810
	<b>3. Chi phí khác</b>	<b>86.478</b>	<b>51.802</b>	<b>27.393</b>	<b>23.896</b>	<b>513</b>	<b>2.730</b>	<b>7.529</b>		<b>24.418</b>	17.296
	- Đầu tư cơ sở hạ tầng	72.067	44.919	20.867	23.896	156	2.730			24.418	14.413
	- Chi phí khuyến lâm	14.412	6.883	6.526		357		7.529			2.882
	<b>4. Các hoạt động khác (DA FLITCH)</b>	<b>77.424</b>	<b>10.055</b>				<b>10.055</b>	<b>53.764</b>	<b>3.275</b>	<b>10.330</b>	15.485
	- Xác định ranh giới	975					195	780			195
	- QH và điều tra rừng	5.481					1.096	4.385			1.096
	- Nông lâm kết hợp	3.057					31	2.078		948	611
- Cải tạo vườn hộ	2.428					24	1.651		753	486	

- Nghiệm thu, bàn giao	3.590				3.590					718
- Cải thiện sinh kế	57.526				4.027	44.870			8.629	11.505
- Nghiên cứu phát triển du lịch	4.367				1.092		3.275			873
<b>5. Chi phí quản lý</b>	<b>80.713</b>	<b>52.072</b>	<b>41.177</b>		<b>10.895</b>	<b>12.500</b>			<b>16.141</b>	16.143

Giai đoạn	Hạng mục	Tổng cộng	Tổng vốn ngân sách nhà nước	Vốn NSTW	Vốn NSDP		Vốn vay ODA	Vốn viện trợ	Vốn vay tín dụng ưu đãi	Vốn của các tổ chức, hộ gia đình	Bình quân năm
					Hỗ trợ TR SX	Vốn đối ứng					
Giai đoạn 2016-2020	<b>Tổng cộng</b>	<b>913.538</b>	<b>249.803</b>	<b>202.849</b>	<b>46.954</b>				<b>181.503</b>	<b>482.232</b>	182.708
	<b>1. Bảo vệ rừng</b>	<b>73.255</b>	<b>40.569</b>	<b>40.569</b>						<b>32.686</b>	14.651
	1.1. Giao khoán bảo vệ rừng	24.043	24.043	24.043							4.809
	1.2. Chi phí bảo vệ	49.212	16.526	16.526						32.686	9.842
	<b>2. Phát triển rừng</b>	<b>669.560</b>	<b>85.814</b>	<b>61.820</b>	<b>23.994</b>				<b>181.503</b>	<b>402.243</b>	133.912
	2.1. Khoanh nuôi phục hồi rừng	14.420	14.420	14.420							2.884
	- Khoanh nuôi tái sinh	3.816	3.816	3.816							763
	- Khoanh nuôi có trồng bổ sung	10.604	10.604	10.604							2.121
	2.2. Trồng rừng	655.140	71.394	47.400	23.994				181.503	402.243	131.028
	- Trồng mới	434.400	71.394	47.400	23.994				181.503	181.503	86.880
	- Trồng lại rừng	220.740								220.740	44.148
	- Cải tạo, nâng cấp rừng trồng										
	<b>3. Chi phí khác</b>	<b>87.673</b>	<b>56.822</b>	<b>33.862</b>	<b>22.960</b>					<b>30.851</b>	17.535
	- Đầu tư cơ sở hạ tầng	74.282	43.431	20.471	22.960					30.851	14.856
	- Chi phí khuyến lâm	13.391	13.391	13.391							2.678
	<b>4. Các hoạt động khác của dự án ODA</b>										
- Xác định ranh giới											

- QH và điều tra rừng											
- Nông lâm kết hợp											
- Cải tạo vườn hộ											
- Nghiệm thu, bàn giao											
- Cải thiện sinh kế											
- Nghiên cứu phát triển du lịch											
<b>5. Chi phí quản lý</b>	<b>83.050</b>	<b>66.598</b>	<b>66.598</b>							<b>16.452</b>	16.610

Giai đoạn	Hạng mục	Tổng cộng	Tổng vốn ngân sách nhà nước	Vốn NSTW	Vốn NSDP		Vốn vay ODA	Vốn viện trợ	Vốn vay tín dụng ưu đãi	Vốn của các tổ chức, hộ gia đình	Bình quân năm
					Hỗ trợ TR SX	Vốn đối ứng					
Tổng cộng 2 giai đoạn	<b>Tổng cộng</b>	1.886.303	515.416	383.256	93.186	38.974	125.437	48.016	307.112	890.323	188.630
	<b>1. Bảo vệ rừng</b>	148.057	71.408	71.408			13.970			62.679	14.806
	1.1. Giao khoán bảo vệ rừng	57.472	43.502	43.502			13.970				5.747
	1.2. Chi phí bảo vệ	90.585	27.906	27.906						62.679	9.059
	<b>2. Phát triển rừng</b>	1.322.908	206.659	142.818	46.330	17.511	42.473	37.212	307.112	729.452	132.291
	2.1. Khoanh nuôi phục hồi rừng	24.618	24.618	24.618							2.462
	- Khoanh nuôi tái sinh	7.486	7.486	7.486							749
	- Khoanh nuôi có trồng bổ sung	17.132	17.132	17.132							1.713
	2.2. Trồng rừng	1.298.290	182.041	118.200	46.330	17.511	42.473	37.212	307.112	729.452	129.829
	- Trồng mới	856.900	162.991	99.150	46.330	17.511	42.473	37.212	307.112	307.112	85.690
	- Trồng lại rừng	422.340								422.340	42.234
	- Cải tạo, nâng cấp rừng trồng	19.050	19.050	19.050							1.905
	<b>3. Chi phí khác</b>	174.151	108.624	61.255	46.856	513	2.730	7.529		55.269	17.415
	- Đầu tư cơ sở hạ tầng	146.349	88.350	41.338	46.856	156	2.730			55.269	14.635
	- Chi phí khuyến lâm	27.803	20.274	19.917		357		7.529			2.780

<b>4. Các hoạt động khác của dự án ODA</b>	77.424	10.055			10.055	53.764	3.275		10.330	7.742
- Xác định ranh giới	975				195	780				98
- QH và điều tra rừng	5.481				1.096	4.385				548
- Nông lâm kết hợp	3.057				31	2.078			948	306
- Cải tạo vườn hộ	2.428				24	1.651			753	243
- Nghiệm thu, bàn giao	3.590				3.590					359
- Cải thiện sinh kế	57.526				4.027	44.870			8.629	5.753
- Nghiên cứu phát triển du lịch	4.367				1.092		3.275			437
<b>5. Chi phí quản lý</b>	163.763	118.670	107.775		10.895	12.500			32.593	16.376